

UBND TỈNH GIA LAI
UBND XÃ TUY PHƯỚC

DỰ TOÁN CHI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
ĐƠN VỊ: CÁC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
Mã ĐVQHNS:

(Kèm theo Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Tuy Phước)

DVT: trđ

S TT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Nguồn tự chủ (13)		Nguồn không tự chủ (12)	Tiền thưởng (nguồn 18)
			Tiền lương các khoản trích theo lương	Chi hoạt động	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo quản TS	
	Mầm non		8.872,139	1.590,866	483,300	943,212
1	Mầm non Tuy Phước	1133575	2.108,845	408,803	0,000	267,974
2	Mầm non Phước Thuận	1119127	2.475,131	385,546	268,500	231,874
3	Mầm non Phước Nghĩa	1123443	1.035,770	193,059	80,550	124,043
4	Mầm non Phước Lộc	1121552	2.076,004	330,150	0,000	183,845
5	Mầm non thị trấn Diêu Trì	1119119	1.176,388	273,309	134,250	135,475
	Tiểu học		34.880,536	3.659,671	1.197,150	3.054,837
6	Tiểu học số 1 Phước Thuận		4.757,183	550,260	287,950	430,017
7	Tiểu học số 2 Phước Thuận		3.026,762	349,005	80,550	271,955
8	Tiểu học Phước Nghĩa	1084829	3.143,244	336,543	0,000	271,365
9	Tiểu học số 1 Phước Lộc	1084932	4.239,290	471,269	237,950	376,777
10	Tiểu học số 2 Phước Lộc	1084933	3.319,095	380,909	134,250	300,136
11	Tiểu học số 1 thị trấn Diêu Trì	1084934	3.879,813	343,606	134,250	342,997
12	Tiểu học số 2 thị trấn Diêu Trì	1084935	3.487,069	344,455	134,250	331,063
13	Tiểu học số 1 thị trấn Tuy Phước	1084831	5.623,137	501,312	107,400	429,621
14	Tiểu học số 2 thị trấn Tuy Phước	1084970	3.404,944	382,311	80,550	300,905
	Trung học cơ sở		24.890,208	2.613,413	349,050	2.514,617
15	THCS Phước Thuận	1084823	6.325,168	633,583	134,250	631,238
16	THCS Phước Lộc	1084821	5.963,195	610,506	134,250	618,178
17	THCS Trần Bá	1084790	5.173,247	556,688	80,550	488,339
18	THCS Thị trấn Tuy Phước	1084905	7.428,598	812,636	0,000	776,861
	Tổng cộng		68.642,882	7.863,951	2.029,500	6.512,666